TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2026/DS-ST
Ngày: 28 - 8 - 2026
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Quang Lương

Bà Hoàng Thị Liễu

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tú Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị (được biệt phái về Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị theo Quyết định biệt phái số 672/QĐ-TCCB ngày 06/8/2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Thành Chung - Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử án Dân sự Toà án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2026/TLST-DS ngày 27/11/2025 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 465/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1973, CCCD: 044173000111; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Bà N có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm 1998, CCCD: 044098010515; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Anh H có mặt.

- *Người có quyền, lợi ích nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Phạm Thị H1, sinh năm: 1993, CCCD: 044193001286; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị; đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Thị H2, sinh năm: 1985, CCCD: 042185018207; địa chỉ: Số E đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Chị H1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị H2 có mặt.

+ Chị Phạm Thị H3, sinh năm: 1995; địa chỉ cư trú cuối cùng xuất cảnh: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Hiện đang xuất khẩu lao động ở Đài Loan (Không rõ địa chỉ). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị H4, sinh năm: 2003, CCCD: 044303001571; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị; đại diện theo ủy quyền: Chị Phan Thị H2, sinh năm: 1985, CCCD: 042185018207; địa chỉ: Số E đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Chị H4 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị H2 có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm: 1937 (đã chết năm 2024) là mẹ đẻ của ông Phạm Sảng .

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N1 (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) gồm:

1. Bà Phạm Thị H5, sinh năm: 1962, CCCD: 044162001689; địa chỉ: Số H D, tổ E phường D, tỉnh Gia Lai. Bà H5 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị H6, sinh năm: 1962, CCCD: 04416200012; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Bà H6 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị B, sinh năm: 1968, CCCD: 044168006597; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Bà B vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1978, CCCD: 044178002732; địa chỉ: Tổ dân phố I, phường D, tỉnh Gia Lai. Bà T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị B1, sinh năm: 1973, CCCD: 044173009054; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Bà B1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị D, sinh năm: 1978, CCCD: 044178000915; địa chỉ: Nam H, phường Đ, tỉnh Quảng Bình. Bà D vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị B1, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị H6, bà Phạm Thị D: Ông Hoàng Anh T1, sinh năm: 1978, CCCD: 044078001289; địa chỉ: Số A M, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Phần trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị N tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải, tại phiên tòa:*

Năm 1992 bà N đã kết hôn hợp pháp với chồng là Phạm Sảng . Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà sinh được 04 người con là Phạm Thị H1, sinh năm: 1993, Phạm Thị H3, sinh năm: 1995, Phạm Văn H sinh năm 1998 và Phạm Thị H4, sinh năm: 2003. Năm 2017 chồng bà là ông Phạm S chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung gồm các thửa đất sau:

- Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17 diện tích 347.6m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị. số vào sổ: CH00744 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp, trên nhà có nhà cấp 4 khoảng 70m^2 lợp ngói mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

- Thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17 diện tích 274.1m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị. số vào sổ: CH00743 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp

mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N (chồng bà ông Phạm S chết không để lại di chúc).

Vợ chồng bà còn có canh tác những thửa đất màu như sau: Quyền sử dụng đất BKH ,tại các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170 ; Tờ bản đồ số: 23; Diện tích: 1.563,39 m2. Các thửa đất trên ông bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên đã canh tác sử dụng lâu dài.

Sau khi chồng mất, bà N vẫn canh tác trên các thửa đất màu đó, nuôi các con trưởng thành. Hiện nay để đảm bảo quyền lợi cho bà cũng như các con, trong việc tách thửa để cùng sử dụng. Tuy nhiên con trai Trần Văn H7 không đồng ý với việc ký tên để chuyển tên tài sản sang cho bà, ba con gái đang ở nước ngoài và cùng yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ba là Phạm S để các con được hưởng theo quy định. Bà N xin trình bày thêm mẹ chồng bà là Nguyễn Thị N1 mất năm 2024, là chết sau chồng bà, nên ½ phần di sản mà chồng bà để lại cũng chia cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị N1, gồm: Phần của bà N, các con Phạm Thị H1, Phạm Thị H3, Phạm Văn H , Phạm Thị H4, bà Nguyễn Thị N1 (do bà N1 mất nên các con là bà Phạm Thị H5, Phạm Thị H6, Phạm Thị B, Phạm Thị B1, Phạm Thị D, Phạm Thị T là những người được hưởng thừa kế chuyển tiếp phần của bà N1).

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của mình cũng như các con, bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần di sản thừa kế của chồng bà là ông Phạm S (một ½ giá trị tài sản) trong khối tài sản mà vợ chồng bà tạo lập là các thửa đất như đã trình bày ở trên theo quy định. Bà yêu cầu chia theo quy định của pháp luật là mỗi người trong hàng thừa kế thứ nhất được hưởng trong phần di sản của chồng bà (một ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng bà tạo lập) trường hợp không chia được hiện vật là đất thì bà yêu cầu chia bằng tiền của tổng giá trị các thửa đất theo quy định. Giá trị thửa đất mà bà yêu cầu chia 1,8 tỷ đồng chẵn (1/2 giá trị di sản của chồng bà để lại là 900.000.000 đồng chẵn). Phần của bà được hưởng trong tổng giá trị 900.000.000 đồng là 150.000.000 đồng. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết phần giá trị mà bà được hưởng theo quy định là 150.000.000 đồng.

- Đồng thời bà yêu cầu Tòa án giải quyết để bà được liên hệ các cơ quan nhà nước làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170 ; Tờ bản đồ số: 23; Diện tích: 1.563,39 m^2.

Bà N nhất trí theo kết quả thẩm định ngày 24/12/2025 và ngày 06/02/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị đã tiến hành và đề nghị chia ½ di sản của ông Phạm S cho các hàng thừa kế theo quy định. Cũng như việc thay đổi tên của số thửa đất sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính.

**** Bị đơn anh Phạm Văn H trình bày như sau:***

Bố mẹ anh H là bà Trần Thị N và ông Phạm S đã kết hôn hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ anh sinh được 04 người con là chị Phạm Thị H1, sinh năm: 1993, chị Phạm Thị H3, sinh năm: 1995, Phạm Văn H sinh năm 1998 và em

Phạm Thị H4, sinh năm: 2003. Năm 2017 bố ông H là ông Phạm S chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống bố mẹ ông có những tài sản chung gồm các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17 diện tích 347.6m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00744 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp, trên đất có nhà cấp 4 khoảng 70m^2 lợp ngói mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

2. Thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17 diện tích 274.1m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00743 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

3. Các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170; Tờ bản đồ số: 23, các thửa này gộp thành thửa tạm thời số 406, tờ bản đồ 80 (mới); Diện tích: 1739.5m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Và các thửa đất số: 121, 122, 124; tờ bản đồ 23, các thửa này gộp thành thửa 405, tờ bản đồ số 80 (mới), diện tích 482.6m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Các thửa đất này chưa được cấp giấy CNQSDĐ nhưng đây là các thửa đất bố mẹ anh đã trồng hoa màu và canh tác, nên là tài sản chung của bố mẹ và ½ là di sản của bố anh H để lại.

Việc mẹ là bà Trần Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần di sản thừa kế của bố là ông Phạm S (½ giá trị tài sản) trong khối tài sản mà bố mẹ tạo lập gồm thửa đất như đã trình bày ở trên theo quy định. Anh H cũng nhất trí chia theo quy định của pháp luật (là ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ bố mẹ tạo lập) trường hợp không chia được hiện vật là đất thì anh cũng nhất trí chia bằng tiền của tổng giá trị các thửa đất theo quy định. Anh H nhất trí theo kết quả thẩm định ngày 24/12/2025 và ngày 06/02/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị đã tiến hành và đề nghị chia ½ di sản của ông Phạm S cho các hàng thừa kế theo quy định. Cũng như việc thay đổi tên của số thửa đất sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính. Phần giá trị tài sản do bố anh để lại anh xin được từ chối nhận và đồng ý giao lại phần di sản đó cho mẹ Trần Thị N quản lý, sử dụng vì anh thấy rằng mình không có công sức đóng góp đối với các thửa đất đó.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị H1, Phạm Thị H4, Phạm Thị H3 cùng thống nhất trình bày tại bản tự khai như sau:***

Mẹ các chị là bà Trần Thị N, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị đã làm đơn yêu cầu chia thừa kế và đã được Tòa án nhân dân khu vực 1- Quảng Trị thụ lý giải quyết. Khi thụ lý vụ án, các chị Phạm Thị H1, Phạm Thị H3 và Phạm Thị H4 đều đang xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị H1 và chị Phạm Thị H4 đã nhập cảnh về nước và sinh sống tại địa phương. Riêng chị Phạm Thị H3 vẫn đang sinh sống và lao động tại Đài Loan, đã có bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt gửi về cho bà N đến nộp cho Toà án.

Các chị Phạm Thị H1, Phạm Thị H3 và Phạm Thị H4 hoàn toàn đồng ý với nội dung khởi kiện và khởi kiện bổ sung của bà Trần Thị N. Bố mẹ các chị là bà Trần Thị N và ông Phạm S đã kết hôn hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân bố mẹ các chị sinh được 04 người con là Phạm Thị H1, sinh năm: 1993, Phạm Thị H3, sinh năm: 1995, Phạm Văn H sinh năm 1998 và Phạm Thị H4, sinh năm: 2003. Năm 2017, bố các chị là ông Phạm S chết không để lại di chúc. Quá trình chung sống bố mẹ các chị có những tài sản chung gồm các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17 diện tích 347.6m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị. số vào sổ: CH00744 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp, trên đất có nhà cấp 4 khoảng 70m^2 lợp ngói mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

2. Thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17 diện tích 274.1m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00743 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

3. Các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170; Tờ bản đồ số: 23, các thửa này gộp thành thửa tạm thời số 406, tờ bản đồ 80 (mới); Diện tích: 1739.5m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Và các thửa đất số: 121, 122, 124; tờ bản đồ 23, các thửa này gộp thành thửa 405, tờ bản đồ số 80 (mới), diện tích 482.6m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Các thửa đất này chưa được cấp giấy CNQSDĐ nhưng đây là các thửa đất bố mẹ các chị đã trồng hoa màu và canh tác, nên là tài sản chung của bố mẹ và ½ là di sản của bố các chị để lại.

Theo quy định của pháp luật thì các chị là hàng thừa kế thứ nhất và cùng yêu cầu được chia thừa kế phần di sản của ba là Phạm S để các con được hưởng theo quy định. Việc mẹ làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia phần di sản thừa kế của bố các chị là ông Phạm S (½ giá trị tài sản) trong khối tài sản mà ba mẹ tạo lập gồm các thửa đất như đã trình bày ở trên theo quy định. Các chị cũng nhất trí chia theo quy định của pháp luật là mỗi người trong hàng thừa kế thứ nhất được hưởng trong phần di sản của ba các chị (½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của ba mẹ các chị tạo lập) trường hợp không chia được hiện vật là đất thì các chị cũng nhất trí chia bằng tiền của tổng giá trị các thửa đất theo quy định là giá của nhà nước theo biên bản định giá các ngày 24/12/2025 và ngày 06/02/2026. Các chị cũng nhất trí như kết quả thẩm định, định giá tài sản do Tòa án tiến hành theo đề nghị của mẹ các chị tại các thửa đất nêu trên. Đối với phần giá trị tài sản do bố các chị để lại các chị xin được từ chối nhận và đồng ý giao lại các phần di sản mà các chị được hưởng là các thửa đất như trình bày ở trên cho mẹ các chị là bà Trần Thị N quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của chị H4, chị H1 cũng giữ nguyên ý kiến của chị H4, chị H1 và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H5, Phạm Thị B1, Phạm Thị H6, Phạm Thị B, Phạm Thị T, Phạm Thị D cùng thống nhất trình bày:***

Ông Phạm S là anh trai và em trai của các bà, ông S chết năm 2017 không để lại di chúc. Quá trình chung sống ông S và vợ là bà Trần Thị N có những tài sản chung gồm các thửa đất sau:

1. Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17 diện tích 347.6m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00744 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp, trên đất có nhà cấp 4 khoảng 70m^2 lợp ngói mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

2. Thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17 diện tích 274.1m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00743 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

3. Các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170; Tờ bản đồ số: 23, các thửa này gộp thành thửa tạm thời số 406, tờ bản đồ 80 (mới); Diện tích: 1739.5m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Và các thửa đất số: 121, 122, 124; tờ bản đồ 23, các thửa này gộp thành thửa 405, tờ bản đồ số 80 (mới), diện tích 482.6m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Các thửa đất này chưa được cấp giấy CNQSDĐ nhưng đây là các thửa đất hai vợ chồng bà N đã trồng hoa màu và canh tác.

Bà Nguyễn Thị N1, mẹ đẻ của các bà và ông Phạm S mất năm 2024, sau thời điểm ông S chết. Theo nội dung hồ sơ thì phần quyền thừa kế của bà Nguyễn Thị N1 được những người con của bà N1 kế thừa gồm các bà. Các bà đều xác nhận mình có quyền, lợi ích liên quan đến phần di sản thừa kế của ông Phạm S thông qua phần quyền mà bà Nguyễn Thị N1 được nhận. Tuy nhiên, các bà đều từ chối nhận phần di sản thừa kế mà ông Phạm S để lại mà các bà được hưởng phần của bà N1. Việc từ chối là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc và không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào. Các bà đồng ý giao phần di sản mà mình được hưởng cho bà Trần Thị N quản lý, sử dụng và không yêu cầu Tòa án chia hiện vật hoặc thanh toán giá trị phần di sản này cho các bà. Các bà đề nghị Tòa án ghi nhận ý chí tự nguyện từ chối nhận di sản thừa kế của mình, ghi nhận việc các bà đồng ý giao phần di sản mà mình được hưởng cho bà Trần Thị N đối với các thửa đất số 417, 418, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới và quyền sử dụng đất tại các thửa đất 384 và thửa đất 10 tờ bản đồ số 87 theo đơn vị hành chính cấp xã mới.

* Tại phiên tòa sơ thẩm: Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa đều giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị phát biểu quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

- Về việc thụ lý vụ án: Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế, bị đơn có địa chỉ tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vì vậy Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật như xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, tiến hành xác minh sự có mặt của các đương sự, mở phiên họp công khai chứng cứ, tiến hành niêm yết các thông báo và quyết định của Tòa án.

* *Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX và thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật từ thủ tục bắt đầu phiên tòa đến phần xét hỏi, tranh luận theo quy định của Bộ luật TTDS.

* *Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn; bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình như cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án, tham gia phiên hòa giải, viết bản tự khai và tham gia tại phiên tòa.

* Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Trị áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35; Điều 39; Điều 147, 165 Điều 227; Điều 476 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị N, giao toàn bộ phần di sản của ông Phạm S cho bà Trần Thị N quản lý, sử dụng do bị đơn cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan từ chối nhận phần di sản thừa kế, thống nhất giao cho bà N sử dụng.

Về án phí: Căn cứ Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016: Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Phạm Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do từ chối nhận phần di sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn H về việc chia di sản của ông Phạm S chết để lại theo pháp luật là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc các thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17; thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17; thửa đất số 406, tờ bản đồ 80 (mới); thửa đất số 405, tờ bản đồ số 80 (mới) có địa chỉ tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Do đó, đây là vụ án Tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn có địa chỉ tại tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Theo Công văn số: 2962/PA08-Đ1, ngày 19/12/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh Q thì chị Phạm Thị H1 đã xuất cảnh lần đầu vào ngày 30/8/2022, chị Phạm Thị H3 đã xuất cảnh nhiều lần, lần gần nhất vào ngày 15/5/2023 và chị Phạm Thị H4 đã xuất

cảnh lần đầu vào ngày 10/12/2022. Các chị đều xuất cảnh qua SBQT N. Quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị H1 và chị Phạm Thị H4 đã nhập cảnh và đã đến Tòa án làm bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt và ủy quyền tham gia tố tụng. Còn chị Phạm Thị H3 chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Như vậy, theo quy định tại Điều 35; Điều 39, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị.

[1.3] Sau khi thụ lý vụ án, do chị Phạm Thị H3 không đến Văn phòng Đ tại Đ, nơi chị đang sinh sống và làm việc được vì khoảng cách địa lý xa xôi, đi lại khó khăn. Vì vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Trị đã nhận được bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị Phạm Thị H3 gửi về do bà Trần Thị N đến nộp. Tại bản Kết luận giám định số: 1104/2026/KL-KTHS ngày 03/7/2026 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: 01 (một) dấu in đường vân bên dưới mục "Người viết bản tự khai" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với dấu vân tay in ở ô "NGÓN TRỎ PHẢI", trên mẫu so sánh ký hiệu M là dấu vân tay của cùng một người; 01 (một) dấu in đường vân bên dưới mục "Người làm đơn" trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 với dấu vân tay in ở ô "NGÓN TRỎ PHẢI" trên mẫu so sánh ký hiệu M là dấu vân tay của cùng một người là của chị Phạm Thị H3.

[1.4] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thuộc diện thừa kế là chị Phạm Thị H3 và các bà Phạm Thị H5, Phạm Thị B1, Phạm Thị H6, Phạm Thị B, Phạm Thị T, Phạm Thị D có bản tự khai, đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Phạm S chết ngày 11/11/2017. Bà Trần Thị N nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế vào ngày 20/11/2025 nên còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Quá trình thu thập chứng cứ, xác định:

Theo biên bản thẩm định, biên bản định giá được Tòa án lập ngày 24/12/2025 và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được các đương sự nhất trí về kết quả đo đạc và kết quả định giá, được thể hiện:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17; địa chỉ: Xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Đ, tỉnh Quảng Trị); diện tích 347,6m² (Đất ở tại nông thôn 120m², đất trồng cây lâu năm 227,6m²). Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 321727, số vào sổ cấp GCN: CH00744 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ cấp ngày 03/5/2011, mang tên Phạm S, Trần Thị N.

- Về đất: Có tứ cạnh tiếp giáp như sau: Phía Nam giáp thửa đất số 20, tờ bản đồ số 24 của ông S1 và thửa số 21 của ông C; phía Tây giáp thửa số 9 của ông H và thửa số 531 của ông P; phía Bắc giáp thửa 348 của bà N; phía Đông giáp đường N.

- Về tài sản trên đất: Có 01 ngôi nhà cấp 4, phòng lồi mái lợp ngói được xây dựng năm 2001. Nhà kết cấu bê tông cốt thép, móng trụ bê tông cốt thép, móng tường xây gạch, đá. Tường xây bao che bằng gạch, tô trát hoàn chỉnh cao 3,6m, quét sơn không bả. Hiên nhà và phòng lồi đổ bằng, nền lát đá hoa ceramic, cửa gỗ khuôn ngoại. Bếp và nhà vệ sinh nằm ngoài kết cấu nhà. Mái che mát lợp tôn, sườn khung sắt, trụ sắt, hệ thống chiếu sáng trong nhà đầy đủ. Hàng rào được xây bằng block. Trên đất còn có 02 cây mai 10 năm tuổi, 01 cây xoài 10 năm tuổi, 01 cây bơ trồng năm 2021.

Kết quả định giá như sau: Căn cứ Quyết định số: 27/2024/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 về Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Căn cứ Quyết định số: 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 và Căn cứ Quyết định số: 15/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 về Sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy bân nhân dân tỉnh Quảng Bình. Giá đất ở: đường N từ cầu N đến giáp Quảng Ninh có giá 6.230.000 đồng/m^2. Đất trồng cây lâu năm có giá 3.115.000 đồng/m^2. Nhà cấp 4 theo mô tả của biên bản thẩm định có giá 4.752.000 đồng/m^2. Bếp, nhà vệ sinh có giá 1.189.000 đồng/m^2. Đối với 02 mái che có giá 317.000 đồng/m^2. 02 cây mai có đường kính gốc >15cm, có đơn giá 5.484.000 đồng; 01 cây xoài có giá 1.008.500 đồng; 01 cây bơ có độ tuổi 3-4 năm có giá 4.455.200 đồng và hàng rào móng xây đá, tường rào block hoàn thiện đơn giản, cao 1,4m có đơn giá 1.148.000 đồng/m^2.

Theo biên bản thẩm định, biên bản định giá được Tòa án lập ngày 06/02/2026 và sơ đồ hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được các đương sự nhất trí về kết quả đo đạc và kết quả định giá, được thể hiện:

* Thửa đất số 418 được gộp từ các thửa đất số 121, 122, 124 tờ bản đồ số 23 nay thuộc tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới (chủ sử dụng đất P, Trần Thị N), có tứ cận cụ thể: phía Đông giáp thửa đất số 120; phía Tây giáp thửa 399; phía Nam giáp đường giao thông; phía Bắc giáp thửa 125, 123, 106. Không có tài sản trên đất.

Trị giá quyền sử dụng đất: Căn cứ Quyết định số: 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 và Nghị quyết số: 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về Quy định bảng giá đất áp dụng

từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, thửa đất có giá 56.000 đồng/m^2 x 532,8m^2 = 29.836.800 đồng. Các bên đương sự đều thống nhất về giá đã định nên làm căn cứ giải quyết vụ án.

* Thửa đất số 418, được gộp từ các thửa đất số 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170, tờ bản đồ số 23, nay thuộc thửa đất số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới (chủ sử dụng đất P, Trần Thị N). Có tứ cận như sau: Phía đông giáp thửa 151,166, 165; phía Tây giáp thửa 147, 193 (là thửa BCS do UBND xã quản lý); phía Nam giáp thửa 193 (là thửa BCS do UBND xã quản lý).

Không có tài sản trên đất.

Căn cứ Quyết định số: 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 và Nghị quyết số: 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 về Quy định bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, thửa đất có giá 56.000 đồng/m^2 x 1560,1m^2 = 87.360.000 đồng. Các bên đương sự đều thống nhất về giá đã định nên làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Xác định di sản thừa kế:

[2.2.1] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ và sự thừa nhận của các đương sự về mối quan hệ huyết thống, xác định: Ông Phạm S và bà Trần Thị N có 04 người con là Phạm Thị H1, sinh năm: 1993, Phạm Thị H3, sinh năm: 1995, Phạm Văn H sinh năm 1998 và Phạm Thị H4, sinh năm: 2003. Ông S, bà N không có con nuôi hay con riêng.

[2.2.2] Về nguồn gốc tài sản yêu cầu chia thừa kế: Bà Trần Thị N và ông Phạm S đăng ký kết hôn năm 1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà sinh sống tại tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Quá trình chung sống, ông Phạm S và bà Trần Thị N có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

1. Thửa đất số 345 tờ bản đồ số 17 diện tích 347.6m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Tr, số vào sổ: CH00744 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp, trên đất có nhà cấp 4 khoảng 70m^2 lợp ngói mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

2. Thửa đất số 344 tờ bản đồ số 17 diện tích 274.1m^2 tại TDP C, Phường Đ, tỉnh Quảng Trị, số vào sổ: CH00743 cấp ngày 03/05/2011 do UBND thành phố Đ cấp mang tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

3. Các thửa đất số: 148, 149, 150, 167, 168, 169, 170; Tờ bản đồ số: 23, các thửa này gộp thành thửa tạm thời số 406, tờ bản đồ 80 (mới); Diện tích: 1739.5m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Và các thửa đất số: 121, 122, 124; tờ bản đồ 23, các thửa này gộp thành thửa 405, tờ bản đồ số 80 (mới), diện tích 482.6m^2 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo). Bị đơn và các đương sự khác thừa nhận khối tài sản nêu trên là của bà Trần Thị N và ông Phạm S, không có công sức đóng góp vào khối tài

sản này.

Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù các thửa đất nông nghiệp nêu trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả xác minh, thẩm định tại chỗ và đặc biệt là sự thừa nhận thống nhất của bà N, anh H, các chị H1, H3, H4, bà B1, D, H5, T, B, H6, nên có đủ cơ sở xác định đây là phần đất do vợ chồng ông Phạm S, bà Trần Thị N quản lý, sử dụng, canh tác từ trước đến nay. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện có người thứ ba tranh chấp quyền sử dụng đối với các diện tích đất này. Vì vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng đối với các diện tích đất nêu trên thuộc khối tài sản của ông Phạm S và bà Trần Thị N để giải quyết trong vụ án.

[2.3] Về xác định phần tài sản của bà N và di sản của ông S

Ông Phạm S chết ngày 11/11/2017, không để lại di chúc. Theo nguyên tắc xác định quyền sở hữu đối với tài sản chung của vợ chồng, trước khi chia thừa kế phải xác định phần tài sản thuộc quyền sở hữu của người còn sống và phần tài sản thuộc quyền sở hữu của người đã chết. Đối với khối tài sản chung của ông S và bà N, mỗi người được xác định có ½ giá trị tài sản. Phần ½ thuộc quyền của bà N là tài sản của bà, không phải di sản thừa kế. Phần ½ thuộc quyền của ông S được xác định là di sản của ông S để lại. Theo kết quả định giá được các đương sự thống nhất và theo yêu cầu khởi kiện của bà N, tổng giá trị khối tài sản mà bà N yêu cầu chia được xác định là 1.800.000.000 đồng. Như vậy: Phần tài sản của bà Trần Thị N: 900.000.000 đồng; Phần tài sản của ông Phạm S là di sản: 900.000.000 đồng. Việc bà N chỉ yêu cầu chia phần di sản của ông S mà không yêu cầu chia phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là phù hợp với quy định pháp luật và ý chí của bà N.

[2.4] Về hàng thừa kế của ông Phạm S

Do ông Phạm S chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật. Tại thời điểm ông S chết, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông gồm: vợ là bà Trần Thị N; mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N1; các con là Phạm Thị H1, Phạm Thị H3, Phạm Văn H và Phạm Thị H4. Không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông S còn người con nào khác, con nuôi hoặc người thuộc trường hợp thừa kế khác phải được xem xét. Do đó, di sản của ông S được chia cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người một phần bằng nhau. Quy định về hàng thừa kế thứ nhất và nguyên tắc những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau được quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015. Di sản của ông S có giá trị 900.000.000 đồng nên phần di sản của mỗi người là: 900.000.000 đồng : 6 = 150.000.000 đồng.

Như vậy, bà Trần Thị N được hưởng phần di sản của ông Phạm S là 150.000.000 đồng. Yêu cầu của bà N về việc được hưởng giá trị phần di sản của ông S là 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Về phần di sản của bà Nguyễn Thị N1 được hưởng trong phần di sản của ông Phạm S để lại.

Bà Nguyễn Thị N1 là mẹ đẻ của ông Phạm S và còn sống tại thời điểm ông S chết ngày 11/11/2017. Do đó, bà N1 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và đã phát sinh quyền hưởng thừa kế đối với di sản của ông S. Theo kết quả xác định nêu trên, phần di sản bà Nguyễn Thị N1 được hưởng từ ông S là 150.000.000 đồng. Đến năm 2024, bà Nguyễn Thị N1 chết. Như vậy, bà N1 chết sau thời điểm ông S chết, nên quyền tài sản của bà N1 đối với phần di sản mà bà được hưởng từ ông S đã phát sinh và trở thành di sản của chính bà N1. Theo hồ sơ vụ án, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N1 gồm bà Phạm Thị H5, bà Phạm Thị H6, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B1 và bà Phạm Thị D. Các bà đều đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Niệu .1 Một số người có yêu cầu phần di sản của bà N1 được giải quyết bằng quyền sử dụng đất tại các thửa đất theo đơn vị hành chính mới. Hội đồng xét xử xét thấy, do bà N1 chết sau ông S nên không thể xác định rằng bà N1 không được hưởng di sản của ông S. Quyền hưởng phần di sản 150.000.000 đồng của bà N1 đã phát sinh từ thời điểm ông S chết và sau khi bà N1 chết thì quyền tài sản này được chuyển thành di sản của bà N1 để những người thừa kế của bà N1 tiếp tục hưởng theo quy định pháp luật. Việc các con của bà N1 yêu cầu được nhận phần di sản của bà N1 bằng quyền sử dụng đất là phù hợp với nguyên tắc chia di sản bằng hiện vật nếu hiện vật có thể phân chia và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của những người thừa kế.

Anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị H4 và các bà Phạm Thị H5, bà Phạm Thị H6, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B1 và bà Phạm Thị D đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N; thống nhất việc xác định 1/2 khối tài sản chung của ông S và bà N là di sản của ông S; thống nhất chia di sản theo pháp luật. Đối với phần di sản mà anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị H4 và phần bà Nguyễn Thị N1 (các bà Phạm Thị H5, bà Phạm Thị H6, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B1 và bà Phạm Thị D) được hưởng thì từ chối không nhận và đồng ý giao lại cho bà N quản lý, sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của các đương sự.

[2.6] Về việc chia di sản

[2.6.1] Bà Trần Thị N yêu cầu nếu không thể chia di sản bằng hiện vật thì đề nghị Tòa án chia bằng giá trị. Các đương sự đều thống nhất với kết quả thẩm định, định giá tài sản. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với các quyền sử dụng đất là di sản, việc chia bằng hiện vật phải bảo đảm điều kiện tách thửa, diện tích tối thiểu, khả năng sử dụng độc lập, lối đi, quy hoạch và các điều kiện khác theo quy định pháp luật đất đai. Mặt khác, trong khối tài sản có nhà ở, công trình và quyền sử dụng đất đang do bà N quản lý, sử dụng. Trong khi đó, bà N chỉ yêu cầu được hưởng 150.000.000 đồng, là đúng phần di sản mà bà được hưởng theo pháp luật.

Các đương sự cũng thống nhất về giá trị tài sản đã được định giá. Vì vậy, xét thấy việc xác định phần di sản bà N được hưởng bằng giá trị 150.000.000 đồng là phù hợp, bảo đảm quyền lợi của bà N và không làm thay đổi quyền của các đồng thừa kế khác.

[2.6.2] Xác định: Khối tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông Phạm S và bà Trần Thị N, là tài sản chung của vợ chồng. Phần 1/2 thuộc quyền của bà N có giá trị 900.000.000 đồng; phần 1/2 thuộc quyền của ông S có giá trị 900.000.000 đồng là di sản của ông S. Ông S chết không để lại di chúc. Tại thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế thứ nhất của ông gồm bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị N1 và 04 người con là Phạm Thị H1, Phạm Thị H3, Phạm Văn H và Phạm Thị H4. Mỗi người con của ông S, bà N được hưởng một phần di sản bằng nhau, tương ứng 150.000.000 đồng x 4 = 600.000.000 đồng. Bà Trần Thị N có yêu cầu chia di sản của ông S và yêu cầu được hưởng phần di sản của mình là 150.000.000 đồng. Yêu cầu này phù hợp với nguồn gốc tài sản, kết quả thẩm định, định giá, lời khai của các đương sự và quy định của pháp luật.

[2.6.3] Đối với phần di sản của ông S mà bà Nguyễn Thị N1 được hưởng, các con của bà N1 gồm các bà Phạm Thị H5, bà Phạm Thị H6, bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B1 và bà Phạm Thị D đều từ chối nhận và đồng ý giao lại cho bà N quản lý sử dụng và không yêu cầu chia giá trị bằng tiền. Do đó, phần di sản được tính bằng tiền là 150.000.000 đồng của bà N1 được giao cho bà N.

[2.6.4] Xét hiện trạng tài sản, việc chia toàn bộ khối tài sản bằng hiện vật không bảo đảm thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng và thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Mặt khác, các đồng thừa kế của ông S đều thống nhất với kết quả định giá tài sản và ý chí giao phần di sản của mình cho bà N quản lý, sử dụng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Cần giao cho bà Trần Thị N quản lý, sử dụng khối tài sản là di sản của ông Phạm S tương ứng với giá trị như sau: phần bà N được hưởng tính giá trị 150.000.000 đồng + phần 04 người con H, H3, H4, H1 được hưởng 600.000.000 đồng + phần bà N1 được hưởng 150.000.000 đồng = 900.000.000 đồng.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 11.600.000 đồng. Bà Trần Thị N đã tự nguyện chịu nộp toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp xong.

[3.2] Về án phí:

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ chối nhận và nhường di sản nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn được hưởng toàn bộ khối di sản thừa kế nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự trong nước có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự và đương sự ở nước ngoài có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 160, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 469, Điều 479, Điều 476, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620 Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N đối với bị đơn Phạm Văn H về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

1.1. Xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 417, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 532,8m² và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 1.560,1m² địa chỉ tại thôn C, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án là tài sản chung của ông Phạm S và bà Trần Thị N và cũng là ½ di sản do ông Phạm S chết để lại chưa phân chia.

1.2. Xác định quyền sử dụng đất tại các thửa đất gồm: Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 593,3m² (đất ở tại nông thôn 120m^2, đất trồng cây lâu năm 473,3m^2); thửa đất số 344, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 281,7m² (đất ở tại nông thôn 80m^2, đất trồng cây lâu năm 201,7m^2); thửa đất số 344, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 281,7m² (đất ở tại nông thôn 80m^2, đất trồng cây lâu năm 201,7m^2) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án là tài sản chung của ông Phạm S và bà Trần Thị N và cũng là ½ di sản do ông Phạm S chết để lại chưa phân chia.

1.3. Bà Trần Thị N được sở hữu, sử dụng ½ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản trên đất tại các thửa đất như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 593,3m² (đất ở tại nông thôn 120m^2, đất trồng

cây lâu năm 473,3m^2) tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc phường Đ, tỉnh Quảng Trị; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 321727, số vào sổ cấp GCN CH00744 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ cấp ngày 03/5/2011, đứng tên ông Phạm S và bà Trần Thị N; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 24/12/2025.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 281,7m² (đất ở tại nông thôn 80m^2, đất trồng cây lâu năm 201,7m^2), tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc phường Đ, tỉnh Quảng Trị; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00743 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ cấp ngày 03/5/2011, đứng tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 417, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 532,8m².

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 1.560,1m².

1.4. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của ông Phạm Sảng :

Giao cho bà Trần Thị N được quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà đất, tài sản trên đất tại các thửa đất như sau:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 345, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 593,3m² (đất ở tại nông thôn 120m^2, đất trồng cây lâu năm 473,3m^2) tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc phường Đ, tỉnh Quảng Trị; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 321727, số vào sổ cấp GCN CH00744 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ cấp ngày 03/5/2011, đứng tên ông Phạm S và bà Trần Thị N; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 24/12/2025.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 344, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 348, tờ bản đồ số 80 – theo hệ thống bản đồ cập nhật chỉnh lý theo đơn vị hành chính cấp xã mới), diện tích thực tế 281,7m² (đất ở tại nông thôn 80m^2, đất trồng cây lâu năm 201,7m^2), tại xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, nay thuộc phường Đ, tỉnh Quảng Trị; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00743 do UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình cũ cấp ngày 03/5/2011, đứng tên ông Phạm S và bà Trần Thị N.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 417, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 532,8m².

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 80 theo đơn vị hành chính cấp xã mới, diện tích 1.560,1m².

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Trần Thị N được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị tổ chức đăng ký đất đai có thẩm quyền chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo nội dung Bản án, quyết định này.

2. Chi phí tố tụng: Bà Trần Thị N tự nguyện nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng (đã nộp xong).

3. Án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 39.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002001 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị và số tiền tạm ứng án phí bổ sung đã nộp 4.050.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0002001 ngày 26/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền án phí 31.200.000 đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các khoản 2 Điều 4, điểm e khoản 1 Điều 6, điều 34, 36 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (28/8/2026). Đối với những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật. Đối với chị Phạm Thị H3 ở nước ngoài có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 1 – Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 1 – Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Các Hội thẩm nhân dân)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Minh

1.3. Về phần di sản của bà Nguyễn Thị N1

Bà Phạm Thị H5; Bà Phạm Thị H6; Bà Phạm Thị B; Bà Phạm Thị T; Bà Phạm Thị B1; Bà Phạm Thị D mỗi người được hưởng 01 phần di sản do bà N1 để lại, cụ thể: 150.000.000 đồng : 6 = 25.000.000 đồng. Theo đó: Bà Phạm Thị H5 được hưởng 25.000.000 đồng; Bà Phạm Thị H6 được hưởng 25.000.000 đồng; Bà Phạm Thị B được hưởng 25.000.000 đồng; Bà Phạm Thị T được hưởng 25.000.000 đồng; Bà Phạm Thị B1 được hưởng 25.000.000 đồng; Bà Phạm Thị D được hưởng 25.000.000 đồng.

Bà Trần Thị N có nghĩa vụ giao số tiền tương ứng phần di sản mà các bà Phạm Thị H5; Bà Phạm Thị H6; Bà Phạm Thị B; Bà Phạm Thị T; Bà Phạm Thị B1; Bà Phạm Thị D mỗi người được hưởng, cụ thể mỗi người 25.000.000 đồng.